

THÔNG BÁO

**Công khai Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND
tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Phù Cù**

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù;

Căn cứ thông báo số 23/TB-UBND ngày 09/2/2022 của UBND huyện Phù Cù Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù.

Ủy ban nhân dân xã Minh Tân thông báo công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ công bố công khai:

Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù.

2. Địa điểm công khai

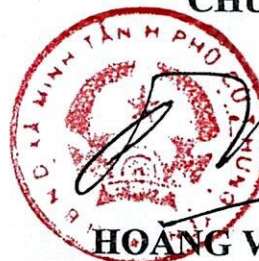
Tại Trụ sở UBND xã Minh Tân

3. Thời gian công khai

Từ ngày ban hành Thông báo này đến ngày 31 tháng 12 năm 2030

Trên đây là Thông báo công khai Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



HOÀNG VĂN THÀNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 407/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Phù Cù

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Thông báo số 322-TB/TU ngày 05/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cù tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 26/01/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 78/TTr-STNMT ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: *u*

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Cù, tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cù có trách nhiệm:

- Kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định tại các Điều từ 32 đến 37 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Công bố công khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt theo quy định của pháp luật đất đai;
- Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- Quản lý, sử dụng đất và thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai;
- Sau khi quy hoạch tỉnh và kế hoạch sử dụng đất tỉnh được duyệt, trường hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt chưa phù hợp, UBND huyện Phù Cù có trách nhiệm điều chỉnh cho đồng bộ, phù hợp với các quy hoạch cấp trên theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Phù Cù; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận: *ng*

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh; (để báo cáo)
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 30/01/2022 14:04:53

Nguyễn Hùng Nam

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	6536,75	69,07		5346,29	5346,29	56,49
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	3991,31	42,17		2487,37	2487,37	26,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3991,31	42,17		2487,37	2487,37	26,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	133,41	1,41		130,26	130,26	1,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1620,06	17,12		1602,71	1602,71	16,93
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	741,12	7,83		708,13	708,13	7,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	50,85	0,54		417,82	417,82	4,41
2	Đất phi nông nghiệp	2921,76	30,87		4112,24	4112,24	43,45
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	6,47	0,07		56,60	56,60	0,60
2.2	Đất an ninh	4,01	0,04		16,94	16,94	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	5,75	0,06		141,95	141,95	1,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,54	0,01		150,33	150,33	1,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	29,08	0,31		178,09	178,09	1,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	15,99	0,17		15,99	15,99	0,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1586,92	16,77		1959,04	1959,04	20,70
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	1042,10	11,01		1310,36	1310,36	13,85
	Đất thủy lợi	344,71	3,64		343,20	343,20	3,63
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,53	0,11		11,66	11,66	0,12
	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,56	0,05		6,19	6,19	0,07
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	40,98	0,43		54,56	54,56	0,58
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	10,95	0,12		30,05	30,05	0,32
	Đất công trình năng lượng	2,06	0,02		6,36	6,36	0,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,54	0,01		0,54	0,54	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,13	0,02		18,92	18,92	0,20
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,81	0,04		16,16	16,16	0,17
	Đất cơ sở tôn giáo	15,70	0,17		16,00	16,00	0,17
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	102,92	1,09		119,92	119,92	1,27
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				5,70	5,70	0,06
	Đất chợ	5,93	0,06		19,42	19,42	0,21
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,29	0,01		1,84	1,84	0,02
2.12	Đất ở tại nông thôn	844,81	8,93		1109,97	1109,97	11,73
2.13	Đất ở tại đô thị	63,58	0,67		118,32	118,32	1,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,47	0,13		12,79	12,79	0,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,93	0,04		3,73	3,73	0,04
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,76	0,13		12,85	12,85	0,14
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	323,93	3,42		323,93	323,93	3,42
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	10,23	0,11		9,87	9,87	0,10
2.19	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	5,41	0,06		5,39	5,39	0,06

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần
				Đỉnh Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyên Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng	Tam Đa	TT. Trần Cao		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1190,63	139,63	171,48	18,46	31,96	41,16	51,29	53,68	48,48	77,58	35,85	89,20	72,81	266,88
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1123,23	130,01	169,40	16,53	30,83	36,41	44,63	52,77	45,17	75,32	24,00	84,26	65,26	256,98
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1123,23	130,01	169,40	16,53	30,83	36,41	44,63	52,77	45,17	75,32	24,00	84,26	65,26	256,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,15	0,26		0,01			0,44	0,11				0,35	0,25	1,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,69	7,07	1,92	1,21	0,48	3,03	4,77		0,90	0,72	11,75	2,05	6,22	6,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,99	2,29	0,16	0,68	0,65	1,72	1,40	0,80	2,41	1,54	0,10	1,05	1,08	1,62
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,57			0,03			0,05					1,49		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		448,46	27,92	27,92	26,30	24,80	6,50	26,31	87,60	112,89	33,76	14,16	7,60	39,20	13,50
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	80,00		17,00						63,00					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,52	0,34			0,10		0,76			0,37	0,10			4,85

2

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								Tam Đa	JT. Trần Cao	Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần
				Đình Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng				
1	Đất nông nghiệp	NNP														
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,02						0,02							
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,02						0,02							
	<i>Trong đó:</i>															
	Đất giao thông	DGT														
	Đất thủy lợi	DTL														
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD														
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT														
	Đất công trình năng lượng	DNL														

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Tam Đa	T.T. Trần Cao	Tiền Tiến	Tổng Phan	Tổng Trần
				Đỉnh Cao	Đoàn Đào	Minh Hoàng	Minh Tân	Minh Tiến	Nguyễn Hòa	Nhật Quang	Phan Sào Nam	Quang Hưng						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02								0,02							
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
	Đất chợ	DCH																
	Đất hạ tầng còn lại	DHT																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																